

Số: 98 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch chi tiết
Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành
phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 99,99ha**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính
phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính
phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày
07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy
hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng,
quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam số 01:2021/BXD về Quy hoạch xây
dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô
thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên
Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 99,99ha;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 604/TTr-SXD ngày 30 tháng 3
năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị
Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên
Giang, tỷ lệ 1/500, với nội dung như sau:



I. LÝ DO ĐIỀU CHỈNH

- Để phù hợp với điều kiện thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giảm ảnh hưởng đến cửa sông Cái Bé, phục vụ tốt hơn lợi ích cộng đồng, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất hiện có, phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kết nối giữa khu đô thị với các khu vực lân cận. Việc điều chỉnh cục bộ một phần ranh giới quy hoạch, vị trí, quy mô các khu chức năng, và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị là cần thiết. Cụ thể:

+ Điều chỉnh ranh giới dự án ở vị trí tiếp giáp sông Cái Bé, tránh ảnh hưởng đến cửa sông (*Thu hẹp ranh giới phía tiếp giáp với huyện Châu Thành*); điều chỉnh ranh giới tại khu vực chông lán ranh giữa quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Phú Quý với quy hoạch chi tiết đường 3 Tháng 2 nối dài và khu vực chân Công Kênh Cụt.

+ Điều chỉnh, bổ sung vị trí, quy mô một số khu chức năng để tăng diện tích đất thương mại dịch vụ, công trình công cộng; bổ sung bến phà từ Khu đô thị Phú Quý đến xã Tây Yên, huyện An Biên (*Theo Công văn số 1308/SGTVT-KCHT&CLCT ngày 02/12/2020 của Sở Giao thông vận tải về việc có ý kiến chủ trương đầu tư bến phà từ vị trí Khu đô thị Phú Quý đến xã Tây Yên - huyện An Biên*); bố trí thêm nhiều loại hình nhà ở với nhiều hướng nhà khác nhau nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu cho người dân.

+ Điều chỉnh cục bộ một số tuyến đường và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; bố trí đường giao thông tiếp cận với đất dân cư hiện trạng, thuận lợi cho triển khai dự án và sự đồng thuận của cộng đồng dân cư; bố trí tuyến đường ven biển, khai thác được các không gian công cộng hướng biển, tối đa việc tiếp cận không gian mở hướng biển.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

1. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh cục bộ

- Phạm vi ranh giới lập điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 99,99ha, được giới hạn như sau:

- + Phía Đông Bắc: Giáp khu dân cư hiện hữu.
- + Phía Tây Nam: Giáp sông Cái Bé.
- + Phía Đông Nam: Giáp huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- + Phía Tây Bắc: Giáp vịnh Rạch Giá, sông Rạch Sỏi.

2. Quy mô diện tích điều chỉnh cục bộ

- Tổng diện tích lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch là 99,99ha (*Tăng 46,87m² so với quy hoạch chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 99,99ha*).

- Quy mô dân số dự kiến tại khu vực điều chỉnh cục bộ khoảng 8.000 người

(Giữ nguyên so với quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt).

3. Tính chất

- Giữ nguyên tính chất so với quy hoạch chi tiết được phê duyệt tại Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Là Khu đô thị mới lần biên, bố trí các khu chức năng như: Ở, công trình công cộng (*Thương mại dịch vụ, giáo dục, y tế,...*), công viên cây xanh và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

STT	Tên chỉ tiêu	Theo Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	Điều chỉnh cục bộ	Ghi chú
	Dân số	8.000 người	8.000 người	Không thay đổi
	Đất ở bình quân	50 m ² /người	54,4 m ² /người	Tăng 4,4 m ² /người
I	Hạ tầng xã hội			
	Đất giáo dục	15 m ² /chỗ	10-12 m ² /chỗ	Giảm 2-5 m ² /chỗ
	Đất y tế	500 m ² /1000 dân	500 m ² /1000 dân	Không thay đổi
	Chợ	>0,2 ha/Công trình	>0,2ha/Công trình	Không thay đổi
	Đất cây xanh	13,3 m ² /người	10,9 m ² /người	Giảm 2,4 m ² /người
II	Hạ tầng kỹ thuật	Được điều chỉnh phù hợp quy chuẩn hiện hành.		

5. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Chức năng	Theo Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11/12/2018		Điều chỉnh cục bộ		Biến động	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	(Tăng / giảm)	Diện tích (m ²)
I	Đất ở	437.636,56	43,77	435.361,92	43,54	Giảm	-2.274,64
1	Biệt thự đơn lập	56.338,99	5,63	27.989,20	2,80	Giảm	-28.349,79
2	Biệt thự song lập	46.721,02	4,67	29.799,96	2,98	Giảm	-16.921,06
3	Biệt thự phố			33.181,96	3,32	Tăng	33.181,96

4	Nhà phố thương mại 1 (Shophouse) Song lập			4.650,00	0,47	Tăng	4.650,00
5	Nhà phố thương mại 2 (Shophouse)	32.822	3,28	49.341,50	4,93	Tăng	16.519,50
6	Nhà phố thương mại 3 (Ngang 5,5m)			84.661,78	8,47	Tăng	84,661,78
7	Nhà phố thương mại 4 (Ngang 5m)	214.803,75	21,48	118.426,39	11,84	Giảm	-96.377,36
8	Nhà ở xã hội	86.950,8	8,70	87.311,13	8,73	Tăng	360,33
8.1	Nhà ở xã hội (Nhà liên kế)	15.794,75	1,58	47.550,57	4,76	Tăng	31.755,82
8.2	Nhà ở xã hội (Chung cư)	71.156,05	7,12	39.760,56	3,98	Giảm	-31.395,49
II	Đất thương mại, dịch vụ	36.694,83	3,67	46.675,88	4,67	Tăng	9.981,05
III	Đất cây xanh	132.113,21	13,21	87.461,78	8,75	Giảm	-44.651,43
1	Cây xanh công viên	107.093,82	10,71	73.170,40	7,32	Giảm	-33.923,42
2	Mặt nước	1.427,20	0,14	0	0	Giảm	-1.427,20
3	Quảng trường biển	20.996,81	2,10	11.106,13	1,11	Giảm	-9.890,68
4	Cây xanh cách ly	2.595,38	0,26	0	0	Giảm	-2.595,38
5	Cây xanh chuyên đề	0	0	3.185,25	0,32	Tăng	3.185,25
IV	Đất công trình công cộng	25.781,50	2,58	35.553,74	3,56	Tăng	9.772,24
1	Đất trường học	21.647,50	2,16	22.267,96	2,23	Tăng	620,46
2	Đất y tế	4.134,00	0,41	6.892,31	0,69	Tăng	2.758,31
3	Đất công trình TĐTT	0	0	6.393,47	0,64	Tăng	6.393,47

V	Đất hỗn hợp	21.919,48	2,19	16.208,84	1,62	Giảm	-5.710,64
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật	20.805,40	2,08	16.904,8	1,69	Giảm	-3.900,58
1	Xử lý nước thải	6.833,04	0,68	7.080,60	0,71	Tăng	247,56
2	Trạm điện	600,00	0,06	825,00	0,08	Tăng	225,00
3	Trạm xăng	4.201,81	0,42	3.135,61	0,31	Giảm	-1.066,20
4	Bãi xe	9.170,55	0,92	5.863,61	0,59	Giảm	-3.306,94
VII	Đất giao thông	324.975,38	32,50	361.806,25	36,18	Tăng	36.830,87
	Tổng	999.926,36	100	999.973,23	100,00	Tăng	46,87

6. Các chỉ tiêu sử dụng đất

a) Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị Khu I

STT	Chức năng	Kí hiệu	Số lô	Diện tích (m ²)	MĐXD tối đa từng ô đất (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
I	Đất ở		2.277	276.567,28		
1	Nhà phố thương mại 1 (Shophouse - song lập)	SH1→SH3	12	4.650,00	55	3
2	Nhà phố thương mại 2 (Shophouse)	SH4→SH9	196	27.712,00	80	3
3	Nhà phố thương mại 3 (Ngang 5,5m)	PQ1→PQ7	301	38.467,76	80	3
4	Nhà phố thương mại 4 (Ngang 5m)	PQ14→PQ41	1082	118.426,39		
		PQ14→PQ18	160	18.517,50	80	3
		PQ26; PQ33; PQ35; PQ36	192	22.195,0	85	3
		PQ19→PQ25; PQ27→PQ32; PQ34; PQ37→PQ41	730	77.713,89	90	2-3
5	Nhà ở xã hội			87.311,13		
	Nhà ở xã hội 1 (Nhà liên kế)	S1→S12	686	47.550,57	90	2



	Nhà ở xã hội 2 (Chung cư)	CC1		39.760,56	50	5
Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất các lô góc của các khu nhà phố thương mại, nhà liên kế được tính toán phù hợp với quy chuẩn hiện hành và được thể hiện trong bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.						
II	Đất thương mại dịch vụ			31.463,90		
1	Thương mại dịch vụ	TM1→TM3, TM6, TM7, TM10		7.755,97	80	5
		TM9		3.888,81	75	9
2	Thương mại dịch vụ (Chợ, siêu thị)	TM8		10.613,06	40	5
3	Trung tâm TMDV	TM4, TM5		9.206,06	75	12
III	Đất cây xanh			32.250,06		
1	Cây xanh công viên	CX1→CX31		29.064,81	5	1
2	Cây xanh chuyên đề	CXCĐ		3.185,25	5-25	1
IV	Đất công trình công cộng			22.267,96		
1	Đất giáo dục	TH1→TH3		22.267,96	40	5
V	Đất hạ tầng kỹ thuật			15.516,85		
1	Khu xử lý nước thải	XLNT		7.080,60	60	1
2	Trạm biến áp	TBA	-	525,00	-	-
3	Trạm xăng	TX1→TX3		3.135,61	60	2
4	Bãi xe	BX1→BX4		4.775,64		
VI	Đất giao thông			222.999,15		
	Tổng			601.065,20		

b) Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị Khu II

STT	Chức năng	Kí hiệu	Số lô	Diện tích (m ²)	MĐXD tối đa từng ô đất (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
I	Đất ở		842	158.794,64		

1	Biệt thự đơn lập	BT1→BT4	75	27.989,20		
		BT1, BT4	4	2.962,58	45	3
		BT2, BT3	71	25.062,62	55	3
2	Biệt thự song lập	SL1→SL4	113	29.799,96	65	3
3	Biệt thự phố	BTP1→BTP8	170	33.181,96	75	3
4	Nhà phố thương mại 2 (Shophouse)	SH10→SH17	148	21.629,50	80	3
5	Nhà phố thương mại 3	PQ8→PQ13	336	46.194,02	80	3
Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất các lô góc của các khu biệt thự đơn lập, biệt thự song lập, nhà phố thương mại, nhà liên kế được tính toán phù hợp với quy chuẩn hiện hành và được thể hiện trong bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.						
II	Đất thương mại dịch vụ			15.211,98		
1	Thương mại dịch vụ	TM11, TM12, TM14		7.099,20	80	5
		TM15, TM16		4.350,00	80	12
2	Thương mại dịch vụ - Bến phà	TM13		3.762,78	80	5
III	Đất cây xanh			55.211,72		
1	Cây xanh công viên	CX32→CX63		44.105,59	5	1
2	Quảng trường	QT1→QT2		11.106,13	5	1
IV	Đất công trình công cộng			13.285,78		
1	Đất y tế	YT		6.892,31	40	5
2	Đất công trình thể dục thể thao	TD		6.393,47	40	5
V	Đất hỗn hợp	HH		16.208,84	45	12
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật			1.387,97		
1	Trạm biến áp	TBA	-	300,00	-	-

2	Bãi xe	BX5→BX8		1.087,97		
VII	Đất giao thông			138.807,10		
	Tổng			398.908,03		

Lưu ý: Đối với các khu vực có tầng cao tối đa 12 tầng, chiều cao xây dựng công trình tối đa không quá +45m. Khi triển khai các bước tiếp theo phải có ý kiến bằng văn bản của Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam theo quy định.

7. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Kết nối giao thông dựa trên các tuyến đường giao thông hiện hữu (*Cống Kênh Cụt, đường 3 Tháng 2 là hướng kết nối chủ đạo cho khu đô thị*), các trục đường giao thông chính phân chia khu vực quy hoạch thành 2 khu (*Khu I và Khu II*) với nhiều chức năng quy hoạch phù hợp với nhu cầu địa phương, góp phần tạo nên sự đa dạng cho đô thị lần biển phía Tây Nam, thành phố Rạch Giá.

- Quy hoạch các tuyến đường giao thông nội bộ nối dài trên các trục đường chính kết nối khu I và khu II, hình thành các trục đường đi bộ ven biển xuyên suốt toàn khu vực quy hoạch, kết nối các khu chức năng và không gian mở.

- Hình thức và giải pháp kiến trúc phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, năng lượng sạch. Thiết kế kiến trúc độc đáo, tạo điểm nhấn và sự thống nhất giữa các công trình trong khu quy hoạch.

- Các khu vực trung tâm, khoảng mở, không gian có tầm nhìn quan trọng:

+ Khu vực trung tâm là điểm nhấn về không gian kiến trúc được xác định tại khu vực các khối nhà thương mại dịch vụ, chiều cao 12 tầng, được bố trí trên các trục đường chính kết nối từ Khu I qua Khu II, tạo thành trục đường thương mại, tạo điểm nhấn trục chính cho toàn khu vực quy hoạch.

+ Khu vực công viên cây xanh tập trung, các mảng cây xanh ven biển, quảng trường hướng biển rộng hình thành các không gian mở hướng biển, kết hợp giữa hệ thống cây xanh, đường đi dạo với không gian kiến trúc cảnh quan công trình xung quanh, góp phần làm tăng mảng xanh cho đô thị, cải thiện môi trường sống, tăng không gian công cộng phục vụ người dân trong đô thị.

+ Không gian mặt nước tiếp giáp giữa Khu I và Khu II không nằm trong phạm vi của dự án. Nghiên cứu tổ chức một số điểm dịch vụ nổi trên mặt nước (*Nhà hàng nổi, khu vực nghỉ chân, ngắm cảnh,...*) để tạo điểm nhấn và khai thác hiệu quả hơn không gian cảnh quan. Khi triển khai thực hiện các điểm dịch vụ nổi này phải đảm bảo tính pháp lý (*Về việc thuê mặt nước*), trình tự thủ tục và nghĩa vụ tài chính có liên quan thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

8.1. Giao thông

- Mạng lưới giao thông được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất chức năng của từng khu vực. Bổ sung đường giao thông tiếp giáp với khu vực dân cư hiện trạng để tăng tính kết nối giữa khu vực quy hoạch với khu vực xung quanh và

tuyến đường 3 Tháng 2 nối dài đoạn Rạch Giá - Châu Thành. Bổ sung tuyến đường ven biển trong khu quy hoạch để khai thác các không gian công cộng hướng biển.

Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Vĩa hè (m)	Mặt đường (m)	Vĩa hè (m)	Giải phân cách (m)
a. Khu I						
Đường Phú Quý	1 - 1	32	6	16	6	4
	1A - 1A	22	5	12	5	
	3A - 3A	23	4,5	14	4,5	
Đường Phú Quý 1	7 - 7	18	4	10	4	
Đường Phú Quý 2	1A - 1A	22	5	12	5	
	1C - 1C	20	4	12	4	
	1D - 1D	21	4	12	5	
	4 - 4	15	4	7	4	
	7B - 7B	16	4	10	2	
Các đường: Phú Quý 3, Phú Quý 5B, Phú Quý 12, Phú Quý 12A, Phú Quý 18 đến Phú Quý 24	2 - 2	13	3	7	3	
Đường Phú Quý 4	6 - 6	14	3	7	4	
	4 - 4	15	4	7	4	
Đường Phú Quý 5A	2 - 2	13	3	7	3	
	4 - 4	15	4	7	4	
Đường Phú Quý 5C, đường Phú Quý 6A, đường Phú Quý 7B	8 - 8	12	3	6	3	
Các đường: Phú Quý 6, Phú Quý 7A, Nội bộ 1, Nội bộ 2, Nội bộ 3	4 - 4	15	4	7	4	
Đường Phú Quý 7	2 - 2	13	3	7	3	
	4 - 4	15	4	7	4	
	5 - 5	16	4	8	4	
Đường Phú Quý 8	3B - 3B	14	3	8	3	



Đường Phú Quý 9, Đường Phú Quý 11	5 - 5	16	4	8	4	
Đường Phú Quý 10	1A - 1A	22	5	12	5	
	9 - 9	24	5	14	5	
	3 - 3	18	3	12	3	
Đường Phú Quý 14	4 - 4	15	4	7	4	
	5 - 5	16	4	8	4	
Đường Phú Quý 15	2 - 2	13	3	7	3	
	8 - 8	12	3	6	3	
Các đường: Phú Quý 16A, Phú Quý 17, Phú Quý 25	8 - 8	12	3	6	3	
Đường Phú Quý 16	2 - 2	13	3	7	3	
	2A - 2A	13,85	3	7	3,85	
Đường Phú Quý 26	8 - 8	12	3	6	3	
	8A - 8A	12,85	3,85	6	3	
Đường Phú Quý 27	2 - 2	13	3	7	3	
	6 - 6	14	3	7	4	
b. Khu II						
Đường Phú Quý	1A - 1A	22	5	12	5	
	1B - 1B	25	4	17	4	
	1C - 1C	20	4	12	4	
	3 - 3	18	3	12	3	
Đường Phú Quý 10	1A - 1A	22	5	12	5	
	3 - 3	18	3	12	3	
	10 - 10	31	4,5	16	4,5	6
Đường Phú Quý 28	3B' - 3B'	14	3	8	3	
	5A' - 5A'	15	4	8	3	
	3C - 3C	13	3	8	2	
Đường Phú Quý 29	4 - 4	15	4	7	4	
	7 - 7	18	4	10	4	
	7A - 7A	17	4	10	3	
	1B - 1B	25	4	17	4	

	3D - 3D	10	3	5	2	
	4A - 4A	13	4	7	2	
Đường Phú Quý 30A, Đường Phú Quý 30B	2 - 2	13	3	7	3	
	2A' - 2A'	12	2	7	3	
Đường Phú Quý 31A, đường Phú Quý 31B	3B - 3B	14	3	8	3	
Đường Phú Quý 32	5 - 5	16	4	8	4	
	5A - 5A	15	4	8	3	
Đường Phú Quý 33, Đường Phú Quý 34	7 - 7	18	4	10	4	
Đường Phú Quý 35	1C - 1C	20	4	12	4	
Các đường: Phú Quý 36, Phú Quý 37, Phú Quý 38, Phú Quý 39, Phú Quý 40, Phú Quý 41	2 - 2	13	3	7	3	

8.2. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và các nội dung còn lại

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác như chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng đô thị, thoát nước thải và vệ sinh môi trường được điều chỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ cho toàn khu quy hoạch, phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và được thể hiện trong các bản vẽ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Các nội dung còn lại tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 99,99ha.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan:

1. Công ty TNHH Một thành viên Phú Cường Hoàng Gia chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các Sở, ngành có liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch, tổ chức lập và triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch đô thị được duyệt để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, đấu nối hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan tính toán nghĩa vụ tài chính đối với Nhà đầu tư trong trường hợp Điều chỉnh cục bộ làm tăng hệ số sử dụng đất của toàn dự án.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá có trách nhiệm cập nhật và thể hiện

trong quá trình lập Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 với những nội dung điều chỉnh cục bộ nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu Tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Phú Cường Hoàng Gia cùng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. the*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LDVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ntttrng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quốc Anh

